

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 699/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 6 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Bé;
- Bà Lê Thị Phương Hồ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 310/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 314/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Thành L, sinh ngày 27/9/1973; căn cước công dân cấp ngày 10/7/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi đăng ký thường trú: Số F đường L, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978;

Nơi đăng ký thường trú: Số F đường L, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 14/3/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Thành L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến năm 2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại huyện Đ, tỉnh Long An đến năm 2000 cùng nhau về sống tại ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng khoảng 03 (ba) năm nay thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung, bà M có quan hệ tình cảm với người đàn

ông khác. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà M nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Về con chung: Ông và bà M có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 09/8/1997 và Lê Thành T1, sinh ngày 08/8/2007. Ông yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên Lê Thành T1, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con; đối với con chung tên Lê Thị Thùy T đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông L xác định không có.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bà Nguyễn Thị M thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà M đều vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Lê Thành L giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M; về con chung: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Lê Thành T1, sinh ngày 08/8/2007, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con; đối với con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 09/8/1997 đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu. Tài sản chung: Ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nghĩa vụ dân sự chung: Ông L xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ông Lê Thành L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị M; ông và bà M có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 09/8/1997 và Lê Thành T1, sinh ngày 08/8/2007. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Lê Thành T1, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con; đối với con chung tên Lê Thị Thùy T đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu; tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nghĩa vụ dân sự chung: Không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Nguyễn Thị M có nơi cư trú tại Số F đường L, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là bà Nguyễn Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị M theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Thành L và bà Nguyễn Thị M tự nguyện chung sống năm 1995, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41/07, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 05/4/2007. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông L, ông và bà M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến năm 2007 thì đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại huyện Đ, tỉnh Long An đến năm 2000 cùng nhau về sống tại ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng khoảng 03 (ba) năm nay thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung, bà M có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng và không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà M nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Bà Nguyễn Thị M không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho thấy bà M không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với ông L. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ do ông L cung cấp để giải quyết vụ án. Xét tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông L được ly hôn với bà M là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông L và bà M có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 09/8/1997 và Lê Thành T1, sinh ngày 08/8/2007. Ông L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lê Thành T1, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Lê Thị Thùy T đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu. Xét con chung tên Lê Thành T1 hiện do ông L nuôi dưỡng, giáo dục và tại bản tự khai ngày 16/4/2025, trẻ T1 trình bày nguyện vọng được sống với ông L. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Lê Thành T1 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông L không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của ông L, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Nếu sau này ông L có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Ông L xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông L xác định không có.

Bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, nếu bà M có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông Lê Thành L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Lê Thành L về việc cho ly hôn giữa ông Lê Thành L và bà Nguyễn Thị M.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 41/07, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp ngày 05/4/2007 cho ông Lê Thành L và bà Nguyễn Thị M không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Lê Thành L và bà Nguyễn Thị M có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thùy T, sinh ngày 09/8/1997, đã trưởng thành và Lê Thành T1, sinh ngày 08/8/2007.

Giao con chung tên Lê Thành T1 cho ông L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ông L không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Thành L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0063915 ngày 17/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Như Ngọc